

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 2

Đơn vị: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
Chương: 022

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

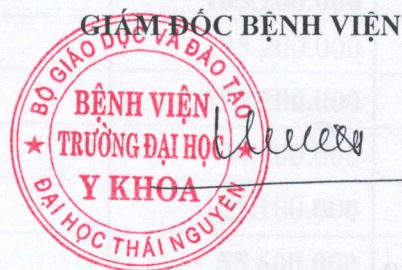
TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	20.688.000.000	
1	NSNN cấp	1.000.000.000	
2	Thu phí, lệ phí	-	
3	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	19.688.000.000	
	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	18.008.000.000	
	Thu dịch vụ đào tạo cấp chứng chỉ	1.500.000.000	
	Thu khác	180.000.000	
II	Số nộp NSNN + Nộp cấp trên	48.200.000	
1	Nộp NS dịch vụ khám chữa bệnh	14.200.000	
2	Nộp NS dịch vụ đào tạo cấp chứng chỉ	30.000.000	
3	Nộp NS hoạt động khác	4.000.000	
4	Nộp cấp trên (Nhà trường)		
III	Số được để lại chi theo chế độ	19.639.800.000	
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	17.993.800.000	
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	1.470.000.000	
3	Thu khác	176.000.000	
B	Dự toán chi	20.639.900.000	
I	Chi NSNN	1.000.000.000	
1	Loại 490 khoản 502 - Đào tạo đại học	1.000.000.000	
1.1	Mục 6000 - Tiền lương	185.200.000	
	Tiểu mục (TM) 6001 - Tiền lương theo ngạch bậc	185.200.000	
1.3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	199.200.000	
	TM 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	74.100.000	
	TM 6114 - Phụ cấp trực	125.100.000	
1.4	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	55.600.000	
	TM 6301 - Bảo hiểm xã hội	42.600.000	
	TM 6302 - Bảo hiểm y tế	5.600.000	
	TM 6303 - Kinh phí công đoàn	3.700.000	
	TM 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	3.700.000	
1.12	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	560.000.000	
	TM 7001 - Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	350.000.000	



TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
III	Chi từ nguồn thu sự nghiệp (nguồn khám chữa bệnh, đào tạo, nguồn khác)	19.639.900.000	
1	Loại 490 khoản 502 - Đào tạo đại học	19.639.900.000	
1.1	Mục 6000 - Tiền lương	3.076.700.000	
	Tiểu mục (TM) 6001 - Tiền lương theo ngạch bậc	3.004.700.000	
	Tiểu mục (TM) 6003 - Tiền lương hợp đồng dài hạn	72.000.000	
1.2	Mục 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.092.000.000	
	TM 6051 - Tiền công trả cho LĐ thường xuyên	1.026.000.000	
	TM 6099 - Tiền công khác	66.000.000	
1.3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	2.663.400.000	
	TM 6101 - Phụ cấp chức vụ	67.800.000	
	TM 6106 - Phụ cấp thêm giờ	58.300.000	
	TM 6107 - Phụ cấp độc hại	85.800.000	
	TM 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	1.272.600.000	
	TM 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	3.300.000	
	TM 6114 - Phụ cấp trực	422.900.000	
	TM 6116 - Phụ cấp đặc biệt của ngành (phẫu, thủ thuật)	752.700.000	
1.4	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	829.900.000	
	TM 6301 - Bảo hiểm xã hội	616.200.000	
	TM 6302 - Bảo hiểm y tế	105.900.000	
	TM 6303 - Kinh phí công đoàn	73.600.000	
	TM 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	34.200.000	
1.5	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	1.001.600.000	
	TM 6501 - Thanh toán tiền điện	371.500.000	
	TM 6502 - Thanh toán tiền nước	56.300.000	
	TM 6503 - Thanh toán tiền nhiên liệu	20.000.000	
	TM 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	536.300.000	
	TM 6549 - Khác	17.500.000	
1.6	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	252.400.000	
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	225.800.000	
	TM 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.400.000	
	TM 6599 - Vật tư văn phòng khác	4.200.000	
1.7	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	105.600.000	
	TM 6601 - Cước phí điện thoại trong nước	52.000.000	
	TM 6607 - Quảng cáo	25.000.000	
	TM 6618 - Khoán điện thoại	28.600.000	
1.8	Mục 6650 - Hội nghị	70.000.000	
	TM 6652 - Bồi dưỡng báo cáo viên	20.000.000	
	TM 6699 - Chi phí khác	50.000.000	
1.9	Mục 6700 - Công tác phí	68.300.000	
	TM 6701 - Tiền vé máy bay, tàu xe	20.800.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	TM 6702 - Phụ cấp công tác phí	33.600.000	
	TM 6704 - Khoán công tác phí	13.900.000	
1.11	Mục 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	732.500.000	
	TM 6905 - Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	170.000.000	
	TM 6906 - Điều hoà nhiệt độ	35.000.000	
	TM 6907 - Nhà cửa	362.500.000	
	TM 6908 - Thiết bị phòng cháy chữa cháy	15.000.000	
	TM 6912 - Thiết bị tin học	20.000.000	
	TM 6917 - Sửa chữa phần mềm máy tính	100.000.000	
	TM 6921 - Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	30.000.000	
1.12	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.010.900.000	
	TM 7001 - Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	7.924.900.000	
	TM 7004 - Đồng phục, trang phục	80.000.000	
	TM 7006 - Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)		
	TM 7049 - Chi phí khác	6.000.000	
1.13	Chi khấu hao TSCĐ	1.037.000.000	
1.14	Mục - Chi khác	10.500.000	
	TM - Chi hỗ trợ khác (hỗ trợ hoạt động Đoàn TN)	10.500.000	
1.15	Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	689.100.000	
	TM 7952 - Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	505.000.000	
	TM 7953 - Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	25.000.000	
	TM 7954 - Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	159.100.000	
1.14	Mục 9100 - Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí đầu tư	0	

Ngày 29 tháng 4 năm 2020



Ths.BSCKII Nguyễn Vũ Phương